

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGUYỄN KHUYẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-THCS&THPTNK Đà Nẵng, ngày tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
(Tính đến tháng 9 năm 2025)

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến xây dựng báo cáo công khai thường niên năm 2025 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: 02A Đặng Xuân Bảng, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
- Địa điểm trụ sở chính: 02A Đặng Xuân Bảng, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại liên hệ: 0236 3695691 - Fax: 0236 3695691.
- Email: thcsnguyenkhuyen@danang.gov.vn.
- Địa chỉ trao đổi nội bộ: thcsnguyenhonganh@danang.gov.vn.
- Website: <https://thcsvathptnguyenkhuyendanang.edu.vn>.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

a) Tầm nhìn: Là một trong những trường phổ thông hàng đầu của thành phố Đà Nẵng mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

b) Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, văn minh và chất lượng cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

c) Hệ thống giá trị cơ bản: Tinh thần trách nhiệm; đoàn kết, hợp tác; lòng tự

trọng, lòng nhân ái; tính trung thực; tính chủ động, sáng tạo và thích ứng; khát vọng vươn lên.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến mà trước đây là Trường phổ thông cấp II chuyên Nguyễn Khuyến được thành lập ngày 20 tháng 8 năm 1993 và năm học 1994-1995, trường chính thức khai giảng năm học đầu tiên. Đến năm 1997, trường được đổi tên là Trường THCS Nguyễn Khuyến. Sau 17 năm tọa lạc ở địa chỉ 48 Nguyễn Du, vào tháng 7 năm 2011, Trường THCS Nguyễn Khuyến chính thức chuyển về cơ sở mới tại số 2A Đặng Xuân Bảng, phường Khuê Trung với khuôn viên rộng khoảng 16.924 m². Do yêu cầu phát triển của giáo dục thành phố, đến năm học 2017-2018, Trường Nguyễn Khuyến đã trở thành trường 2 cấp học với tên gọi Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến.

30 năm qua, với việc không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt coi trọng đổi mới phương pháp giảng dạy, hoạt động ngoài giờ lên lớp và công tác quản lý; xây dựng và phát huy các truyền thống tốt đẹp của nhà trường, chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường ngày càng được nâng cao. Số học sinh đạt giải trong các kì thi học sinh giỏi thành phố, cấp quốc gia, quốc tế ngày càng tăng. Trong các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, các kì thi học sinh giỏi, thi Khoa học kỹ thuật, học sinh Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến luôn đạt được thứ hạng cao ở cấp quốc gia và thành phố. Nhiều năm học qua, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT của trường luôn đạt trên 99,5% và 100%; tỉ lệ học đậu Đại học - Cao đẳng đạt trên 90%, năm 2017 trường nằm trong top 100 THPT trên toàn quốc có tỉ lệ đậu Đại học - Cao đẳng.

Trải qua 30 năm hình thành, xây dựng và phát triển, Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến là một trong những đơn vị giáo dục có bề dày truyền thống, có uy tín, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố và đất nước.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Trường được thành lập theo Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến và Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc tiếp nhận nguyên trạng các đơn vị sau khi hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tỉnh Quảng Nam và Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

- Quyết định số 1409/QĐ-SGDĐT ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến, nhiệm kỳ 2022-2027.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

STT	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp năm học 2024-2025				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	110	0	40	60	0	0	10	40	46	11	0	0	0	96	CDNN hạng 4: 13
I	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn cấp THCS:	57	0	21	36	0	0	0	11	35	11	0	0	0	57	
1	Toán	10	0	4	6	0	0	0	1	8	1	0	0	0	10	
2	Ngữ văn	6	0	4	2	0	0	0	0	2	4	0	0	0	6	
3	Tiếng Anh	5	0	3	2	0	0	0	2	3	0	0	0	0	5	
4	KHTN-Lí	3	0	3	0	0	0	0	2	0	1	0	0	0	3	
5	KHTN-Hóa	4	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	4	
6	KHTN - Sinh	5	0	2	3	0	0	0	3	2	0	0	0	0	5	
7	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	
8	Lịch Sử	3	0	1	2	0	0	0	1	2	0	0	0	0	3	
9	Địa lí	4	0	0	4	0	0	0	0	3	1	0	0	0	4	
10	Tin học	4	0	2	2	0	0	0	0	3	1	0	0	0	4	
11	Giáo dục Công dân	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	
12	Nghệ thuật - Mỹ thuật	3	0	0	3	0	0	0	0	2	1	0	0	0	3	
13	Nghệ thuật - Âm nhạc	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	
14	Giáo dục Thể dục	4	0	0	4	0	0	0	1	3	0	0	0	0	4	
15	Tổng phụ trách Đội	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	
II	Giáo viên: Trong đó số	36	0	16	20	0		0	28	8	0	0	0	0	36	

[illegible]

STT	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp năm học 2024-2025				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt	
3	CNTT kiêm Giáo vụ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 4: 1
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 4: 1
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0	1		0	0	0	0	0	
6	Nhân viên thiết bị	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 4: 1
7	Nhân viên khác (Bảo vệ, phục vụ)	8	0	0	0	0	0	8	0	0	0	0	0	0	0	CDNN hạng 4: 1

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 96/96 đạt

Hiệu trưởng: Tự đánh giá Tốt

Phó Hiệu trưởng: Xếp loại đánh giá của cơ sở giáo dục đạt loại Tốt

Giáo viên: 93/93 đạt loại Tốt (100%).

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 110/110 đạt 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Theo căn cứ khoản 3 Điều 13 Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (gọi tắt là Quy định) ban hành kèm theo [Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT](#) như sau:

Diện tích trường	Bình quân/học sinh	Quy định
16.924 m ²	7,38 m ² /1 hs	10m2 cho một học sinh.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	-
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	12	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.924 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.106	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1.629,56	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	210,4	
3	Diện tích thư viện (m ²)	667	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	600	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	1.106,7	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	110	
1.2	Khối lớp 7	150	
1.3	Khối lớp 8	120	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.4	Khối lớp 9	165	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	100	
2.2	Khối lớp 7	90	
2.3	Khối lớp 8	130	
2.4	Khối lớp 9	115	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	62	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Hàng năm đều tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung kịp thời.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Danh mục sách giáo khoa lớp 9 từ năm học 2024-2025: Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá; Căn cứ Thông tư số 18/2020/TT-BGDĐT, hàng năm nhà trường đều xây dựng và thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2024-2025:

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	-
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	-
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	-
Tiêu chí 1.8		X	X	-

Tiêu chí 1.9		X	X	X
Tiêu chí 1.10		X	X	X
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	X
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

b) Kết luận: Trường đạt Mức 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông.

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh; Hàng năm nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh xây dựng kế hoạch phối hợp việc chăm sóc, giáo dục học sinh, với các nội dung chủ yếu sau:

Về phía nhà trường

- Nhà trường xây dựng triển khai kế hoạch năm học, phối hợp chặt chẽ với Ban đại diện CMHS trong việc giáo dục đạo đức và quản lý học sinh; chăm lo các điều kiện

phục vụ cho việc học tập, rèn luyện và phát triển của học sinh.

- Thông báo chất lượng học tập và rèn luyện đạo đức của học sinh vào giữa, cuối học kỳ I và cuối năm học.

- Tổ chức họp phụ huynh theo định kỳ ít nhất 3 lần/năm để thông báo tình hình học tập rèn luyện của học sinh và đưa ra giải pháp cùng phối hợp giáo dục học sinh. Xin ý kiến CMHS để có biện pháp giáo dục hiệu quả.

- Thông báo kịp thời các hiện tượng tiêu cực xảy ra ở trong trường để hội phụ huynh học sinh và địa phương nắm được.

- Kết hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh trao đổi tổ chức thành công các ngày lễ lớn như: Lễ khai giảng, 20/11... các hoạt động ngoại khóa bộ môn, tiết học thực tế, sinh hoạt chuyên đề, hoạt động trải nghiệm.... Ban đại diện CMHS

- Ban đại diện hội cha mẹ học sinh tổ chức hoạt động theo Điều lệ Ban ĐD CMHS do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TTBGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh trường phối hợp với Hiệu trưởng và ban liên tịch nhà trường tìm ra những biện pháp hữu hiệu để cho HS học tập tốt nhất. Có trách nhiệm quản lý HS học tập, sinh hoạt trong thời gian tự học và dịp nghỉ hè. - Phối hợp và đề xuất với nhà trường về việc giáo dục đạo đức cho HS; động viên khuyến khích những HS đạt kết quả cao trong học tập, HSG các môn văn hóa; bồi dưỡng HS Yếu- Kém; tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, vận động HS đã bỏ học hoặc có nguy cơ bỏ học tiếp tục đến trường.

- Phối hợp với nhà trường giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho HS nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc vi phạm pháp luật của HS, nhất là bạo lực học đường, HS đi xe máy không đúng qui định và các tệ nạn xã hội khác.

- Động viên kịp thời đối với các thầy, cô giáo nhân các ngày lễ lớn, đặc biệt là ngày 20/11.

- Có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của phụ huynh các lớp báo cáo với Hiệu trưởng để tìm ra những biện pháp giải quyết hữu hiệu nhất. - Phối hợp với nhà trường làm tốt công tác vận động tài trợ cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường.

- Thường xuyên nắm bắt tình hình trong dạy và học của nhà trường để kịp thời góp ý để nhà trường khắc phục những hạn chế và thực hiện thành công những chỉ tiêu trong năm học 2024-2025 và những hoạt động, chỉ tiêu đề ra của năm học 2024-2025.

- Vận động kinh phí tổ chức khen thưởng HS HKI và cuối năm học.

- Phân công 01 thành viên trong Ban ĐDCMHS thực hiện hồ sơ sổ sách.

- Công khai thu chi quỹ hội CMHS trường trong các kỳ họp Ban ĐDCMHS.

- Trưởng ban ĐDCMHS xây dựng kế hoạch hoạt động của Ban ĐDCMHS từng năm học, có trách nhiệm báo cáo tổng kết hoạt động trước hội nghị CMHS đầu năm học.

- Chủ trì các cuộc họp Ban ĐDCMHS cùng nhà trường.

- Cùng nhà trường ký kết thực hiện ATGT, và các chương trình khác theo yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học cho từng năm học.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục: Nhà trường phối hợp với tổ chức Đoàn thanh niên của các cấp để quản lý, tổ chức sinh hoạt hè cho học sinh.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường.

Stt	Tổng số	Nam	Nữ	Tuyển mới và tiếp nhận học sinh	Lưu ban	Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối	Dân tộc	Học sinh khuyết tật
Khối 6	367	194	173	367	0	45.9	3	5
Khối 7	499	270	229	499	0	45.36	0	1
Khối 8	377	198	179	377	0	47.13	0	1
Khối 9	236	123	113	236	0	39.33	1	2
Khối 10	268	124	144	268	0	44.67	1	4
Khối 11	278	145	133	278	0	46.33	3	3
Khối 12	266	107	159	266	0	44.33	0	2

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

STT	Nội dung	Chia ra theo khối lớp							Tổng
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	367	499	377	236	268	278	266	2291
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	361 (98.4%)	486	367 (97.3%)	225 (95.3%)	266 (99.25%)	276 (99.28%)	264 (99.25%)	2245 (97.99%)
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	6 (1.6%)	10 (2%)	9 (2.4%)	10 (4.2%)	2 (0.75%)	2 (0.72%)	2 (0.75)	41 (1.79%)
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	0	2 (0.4%)	1 (0.3%)	1 (0.4%)	0	0	0	4 (0.17%)
4	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	0	1 (0.2%)	0	0	0	0	0	1 (0.05%)
II	Số học sinh chia theo học lực	367	499	377	236	268	278	266	2291
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	247 (67.3%)	325 (65.13%)	236 (62.6%)	166 (70.34)	196 (73.13%)	215 (77.34%)	250 (93.98%)	1635 (71.37%)
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	93 (25.34%)	129 (25.85%)	107 (28.38%)	54 (22.88%)	70 (26.12%)	61 (21.94)	15 (5.64%)	529 (23.09%)
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	27 (7.36%)	44 (8.82%)	34 (9.02%)	16 (6.78%)	2 (0.75%)	2 (0.72%)	1 (0.38%)	12 (5.50%)
4	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	0	1 (0.2%)	0	0	0	0	0	1 (0.04%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	367	499	377	236	268	278	266	2291
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	367 (100%)	498 (99.80%)	377 (100%)	236 (100%)	268 (100%)	278 (100%)	266 (100%)	2290 (99.96%)
a	Học sinh Xuất sắc (Tỷ lệ so với tổng số)	89 (24.25%)	128 (25.70%)	76 (20.16%)	58 (24.58%)	23 (8.58%)	34 (12.23%)	50 (18.80%)	458 (19.99%)
b	Học sinh Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	157 (42.78%)	196 (39.36%)	157 (41.64%)	106 (44.92%)	173 (64.55%)	181 (65.11%)	200 (75.19%)	1170 (51.07%)

2	Thi lại (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (Tỷ lệ so với tổng số)	0	1	0	0	0	0	0	1 (0.04%)
4	Bị đuổi học (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp thành phố	3	6	3	50	1	2	48	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	236	0	0	264	
VI	Số học sinh thi đỗ lớp 10 công lập trên tổng số học sinh	0	0	0	227 (96,19)%	0	0	0	
	và ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	9 3.81%	0	0	0	
VII	Số học sinh thi đỗ tốt nghiệp THPT	0	0	0	0	0	0	263 (99.62%)	
	Số học sinh đậu đại học, cao đẳng	0	0	0	0	0	0	262 (99.24%)	
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	259/223	194/179	124/114	175/138	87/129	108/159	89/117	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	2	0	4	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024	Năm trước 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG		
I	Ngân sách cấp	23.091.238.372	17.706.484.646
II	Thu giáo dục	95.512.000	140.823.903
1	Học phí	0	0
2	Thu khác (Vệ sinh)	95.512.000	140.823.903
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG		
I	Kinh phí thường xuyên	21.390.919.941	16.130.131.452
1	Chi lương, thu nhập cho giáo viên , nhân viên	19.365.697.560	14.873.936.169
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1.407.474.403	833.304.654
3	Chi học bổng và hỗ trợ người học	0	0
4	Chi khác	617. 747.978	422.890.629
II	Kinh phí không thường xuyên	1.700.318.431	1.270.989.815
1	Chi lương, thu nhập cho giáo viên , nhân viên	1.081.855.431	952.643.781
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	57.555.000	144.110.934

3	Chi học bổng và hỗ trợ người học	0	0
4	Chi khác	560.908.000	174.235.100

2. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024	Năm trước 2023
I	Mức thu học phí	Miễn thu	Miễn thu
II	Mức thu vệ sinh/học sinh/ năm học	60.000đồng/1 học sinh/1 năm học 2023-2024	60.000đồng/1 học sinh/1 năm học 2022-2023

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp, miễn giảm học phí, học bổng đối với học sinh

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024	Năm trước 2023
1	Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021	24.600.000	29.050.000
1.1	Miễn giảm học phí	0	0
1.2	Hỗ trợ chi phí học tập	24.600.000	29.050.000
2	Nghị quyết 75/2021/NQ-HĐND ngày 17/02/2021	0	0
2.1	Đối tượng miễn học phí 90%	0	0
2.2	Đối tượng miễn học phí 100%	0	0
3	Hỗ trợ HS khuyết tật TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT--BTC NGÀY 31/12/2013	15.688.000	23.568.700
3.1	Hỗ trợ HS khuyết tật nghèo, cận nghèo	15.688.000	23.568.700

Trên đây là Báo cáo công khai tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Thông báo Website;
- Lưu: VT, VP_{CM}.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Kim Vân